Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字？

Cô tên gì?

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 

B 

C 

D 

E 

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô. C

5. ☐
6. ☐
7. ☐
8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

		shāngdiàn		yīyuàn		xuéxiào	
	A	商店 (*cửa hàng*) √	B	医院 (*bệnh viện*)	C	学校 (*trường học*)	
		Lǐ Yuè		Liú Yuè		Wáng Yuè	
9.	A	李 月	B	刘 月	C	王 月	
		shì		bú shì		bù zhīdào	
10.	A	是	B	不 是	C	不 知道 (*không biết*)	
		Měiguó rén		Zhōngguó rén		Rìběn rén	
11.	A	美国 人	B	中国 人	C	日本 人 (*người Nhật Bản*)	
		Zhōngguó rén		Rìběn rén		Měiguó rén	
12.	A	中国 人	B	日本 人	C	美国 人	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		Zhōngguó rén 中国 人	
14.		lǎoshī 老师	
15.		nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]

Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.
A 不是，我是 中国 人。

Nǐ jiào shénme míngzi?
18. 你叫 什么 名字？ [ ]

Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.
B 我不是 学生， 我是老师。

Nín shì lǎoshī ma?
19. 您 是 老师吗？ [ ]

Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.
C 你 好，我 叫 大卫。

Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.
20. 你好，我叫李 月。 [ ]

Shì, wǒ shì lǎoshī.
D 是，我是老师。

Nǐ shì Měiguó rén ma?
21. 你是 美国 人吗？ [ ]

Wǒ jiào Lǐ Xīn.
E 我 叫李心。

Nǐ shì xuésheng ma?
22. 你是 学生 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
23. 我（ ）是 中国 人，我 是 美国 人。

Nín shì lǎoshī
24. 您 是 老师（ ）？

Tā jiào
25. 他 叫（ ）？

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.
26. 李 月（ ） 中国 人，她 是 老师。

---

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì
27. 大卫 不 是 老师，他 是（ ）。

xièxie nín!
28. （ ），谢谢 您！

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.
29. 我 不 是 中国 人，我 是（ ）人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?
30. 你们 好，你们 是（ ） 学生 吗？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS